

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
SABECO NAM TRUNG BỘ**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010



Trang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 21

03/06
CÔ
RÁCH N
I
VIỆ
T

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công Ty Cổ Phần Thương Mại SABECO Nam Trung Bộ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Nam Trung Bộ được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ chi nhánh của Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải Khát Sài Gòn tại Khánh Hòa theo quyết định số 87/2005/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Bia Rượu Nước Giải Khát Sài Gòn về việc gộp vốn thành lập công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Nam Trung Bộ ("Công ty") là công ty cổ phần thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3703000191 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 17 tháng 03 năm 2006, thay đổi lần thứ 5 bằng giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 420063781 ngày 6 tháng 6 năm 2009

Trụ sở:

Công ty có văn phòng và kho hàng đặt tại Quốc lộ 1A, Diên Phú, Diên Khánh, Khánh Hòa.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Chi nhánh Ninh Thuận	Quốc lộ 1A, đường Lê Duẩn, phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.
Chi nhánh Bình Thuận	Khu thương mại Bến Lội-Lại An giai đoạn 2, xã Hàm Thắng, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề kinh doanh của công ty là: Mua bán bia, rượu, nước giải khát, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống, vận chuyển hàng hóa đường bộ, cho thuê kho bãi.

Trong năm 2010, hoạt động chính của Công ty là bán buôn bia Sài Gòn và rượu các loại.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát công ty đã điều hành hoạt động của công ty trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Thịnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 5 năm 2009
Bà Lê Thị Xuân Hoàn	Thành viên	
Bà Ngô Thị Thanh	Thành viên	

448

NG

HIỆM

H

DO

T

N

HC

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Thinh	Giám đốc
Ông Ngô Đức Minh	Giám đốc chi nhánh Bình Thuận
Ông Nguyễn Tân Tài	Giám đốc chi nhánh Ninh Thuận
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng

Ban Kiểm Soát

Bà Lê Thị Mai Hương	Trưởng Ban Kiểm Soát
Ông Vũ Đức Bang	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Hoa	Thành viên

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng Quản trị khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

6. Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tuỳ thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo số kê toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Hội đồng Quản trị Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Ông PHẠM VĂN THỊNH
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Nha Trang, ngày 19 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của
Công ty Cổ phần Thương Mại SABECO Nam Trung Bộ

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Giám đốc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm : Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Nam Trung Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được trình bày từ trang 4 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Như đã nêu tại phần thuyết minh 4.3 và 4.4 Công ty có khoản phải thu thương mại và khoản phải thu khác là khoản chi hộ cho nhân viên thị trường của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Sài Gòn từ tháng 6 năm 2008 trở về trước, các khoản thu này chưa được xác nhận và chúng tôi cũng không thể tiến hành các thủ tục kiểm toán cần thiết khác để kiểm chứng sự hiện hữu và chính xác của các khoản phải thu này.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên (nếu có), xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Nam Trung Bộ, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



ĐẶNG THỊ MỸ VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0173/KTV

TRƯƠNG THỊ HƯỚNG
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1042/KTV

CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2011

	Mã số	Thuế minh	31/12/2016	01/01/2017
			VND	VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.035.831.653	95.255.574.090
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	11.806.582.615	7.360.213.961
Tiền	111		11.806.582.615	7.360.213.961
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	5.000.000.000	29.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		5.000.000.000	29.000.000.000
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		1.921.380.533	1.987.510.484
Phải thu khách hàng	131	4.3	1.013.551.000	1.013.551.000
Trả trước cho người bán	132	4.3	91.250.000	25.000.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.4	816.579.533	948.959.484
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	140	4.5	67.188.628.554	55.291.650.425
Hàng tồn kho	141		67.188.628.554	55.291.650.425
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.119.239.951	1.616.199.220
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		85.000.039	74.841.925
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.005.609.912	1.403.817.295
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		28.630.000	137.540.000

	Mã số	Thuyet minh	31/12/2013	31/3/2014
			VND	VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.769.469.083	54.647.559.466
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		16.338.904.874	9.277.693.713
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	16.338.904.874	9.277.693.713
Nguyên giá	222		18.365.406.717	10.324.572.171
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.026.501.843)	(1.046.878.458)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	0448
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.7	5.486.147.000	5.701.147.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		8.006.147.000	7.621.147.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(2.520.000.000)	(1.920.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		35.944.417.209	39.668.718.753
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	35.944.417.209	39.668.718.753
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		145.805.300.736	149.903.133.556

	Mã số	Thuế minh	01/12/2016	01/01/2017
			VND	VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		59.129.131.790	64.425.719.818
Nợ ngắn hạn	310		55.390.668.975	63.098.120.502
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả cho người bán	312	4.9	30.022.796.045	9.086.591.100
Người mua trả tiền trước	313		4.619.929.600	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.10	4.133.722.763	8.924.193.369
Phải trả công nhân viên	315		4.009.473.626	2.333.347.291
Chi phí phải trả	316	4.11	3.598.604.572	9.525.176.701
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.12	2.316.258.889	28.653.059.005
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.13	6.689.883.480	4.575.753.036
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		3.738.462.815	1.327.599.316
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333	4.14	3.572.933.188	1.234.530.000
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		165.529.627	93.069.316
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86.676.168.946	85.477.413.738
Vốn chủ sở hữu	410	4.15	86.676.168.946	85.477.413.738
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		9.908.644.628	6.819.894.049
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.954.322.312	3.409.947.023
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	400.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.813.202.006	14.847.572.666
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		145.805.300.736	149.903.133.556

CHỈ TIÊU NGOÀI BẰNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thuyet
minh

31/12/2010

01/01/2010

Tài sản thuê ngoài	-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	4.626.420.000	2.374.160.000
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

NGUYỄN THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN THỊNH
Giám đốc

Nha Trang, ngày 19 tháng 01 năm 2011



Mã số	Thuế minh	2010 VND	2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.125.167.808.620	1.871.357.270.822
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
Doanh thu thuần	10	5.1	2.125.167.808.620
Giá vốn hàng bán	11	5.2	2.034.432.839.321
Lợi nhuận gộp	20	90.734.969.299	70.922.621.941
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.999.579.218
Chi phí tài chính	22	5.4	(1.200.000.000)
Trong đó: chi phí lãi vay	23	-	-
Chi phí bán hàng	24	5.5	28.317.170.111
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	6.148.579.332
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	39.815.909.833	42.656.451.716
Thu nhập khác	31	5.7	14.560.772.506
Chi phí khác	32	5.8	9.429.656.057
Lợi nhuận khác	40	1.794.578.988	5.131.116.449
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	41.610.488.821	47.787.568.165
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	10.422.983.035
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	31.187.505.786	39.463.299.472

Lãi cơ bản trên cổ phiếu 70 5.10 5.198 6.577



NGUYỄN THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN THỊNH
Giám đốc
Nha Trang, ngày 19 tháng 01 năm 2011

LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01	41.610.488.821	47.787.568.165
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	979.623.385	691.751.268
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	672.460.311	(1.200.000.000)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.206.884.801)	(4.222.017.375)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	37.055.687.716	43.057.302.058
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(221.751.555)	1.706.291.821
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(11.896.978.129)	18.443.075.212
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	16.032.022.667	(40.042.880.353)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	3.714.143.430	(14.002.211.592)
Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(15.134.136.901)	(3.127.445.842)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7.258.358.063	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.328.115.781)	(5.948.789.009)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.479.229.510	85.342.295
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.040.834.546)	(1.577.483.444)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	1.584.265.177	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	24.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(385.000.000)	(607.620.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	595.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.308.708.513	3.771.625.708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.467.139.144	(4.818.477.736)
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.500.000.000)	-
LƯU CHUYỀN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	4.446.368.654	(4.733.135.441)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	7.360.213.961	12.093.349.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.360.213.961	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	11.806.582.615	7.360.213.961

NGUYỄN THỊ THU HIỀN

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN THỊNH
Giám đốc

Nha Trang, ngày 19 tháng 01 năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Thương mại SaBeCo Nam Trung Bộ ("Công ty") là công ty cổ phần thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3703000191 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 17 tháng 06 năm 2006.

Công ty có văn phòng và kho hàng được đặt tại Quốc lộ 1A, Diên Phú, Diên Khánh, Khánh Hòa.

Chi nhánh Ninh Thuận Quốc lộ 1A, đường Lê Duẩn, phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Chi nhánh Bình Thuận Khu thương mại Bến Lội-Lại An giai đoạn 2, xã Hàm Thắng, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

Trong năm 2010, hoạt động chính của Công ty là mua bán bia, rượu và bao bì (vỏ chai két).

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng số nhân viên của Công ty là 65 người, trong đó số nhân viên quản lý là 7 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

8995-
CÔNG TY
THƯƠNG MẠI
SA BECO
NAM TRUNG BỘ
ĐIỀU HÌNH

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

Nguyên giá tài sản cố định của tài sản góp vốn từ Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại SA BE CO (chủ đầu tư nắm quyền kiểm soát) được ghi nhận theo giá trị còn lại và khấu hao sẽ phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích còn lại.

3.5 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị của bao bì vỏ chai, vỏ két, pallet để hàng. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ trong thời gian từ 1 đến 4 năm kể từ khi phát sinh.

3.6 Chi phí phải

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm chi phí vận chuyển hàng hóa, chi phí nhân viên tiếp thị, bốc xếp.

3.7 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.8 Thuê thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

3.9 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	TP.HCM	Công ty mẹ Nhà đầu tư
Công ty TNHH Một TV TM SA BE CO	TP.HCM	Nhà đầu tư
Công ty CP Rượu Bình Tây	TP.HCM	Công ty con trong tập đoàn
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	TP.HCM	Công ty LK trong tập đoàn

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	-	-
Tiền gửi ngân hàng - VND	-	-
VIB – Chi nhánh Nha Trang	11.806.582.615 <u>11.806.582.615</u>	7.360.213.961 <u>7.360.213.961</u>

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

31/12/2010
VND
01/01/2010
VND

Tiền gửi có kỳ hạn tại VIB – Nha Trang	5.000.000.000 <u>5.000.000.000</u>	29.000.000.000 <u>29.000.000.000</u>
--	---------------------------------------	---

4.3 Phải thu khách hàng

31/12/2010
VND
01/01/2010
VND

Phải thu tiền bán hàng	(*) 1.013.551.000 <u>1.013.551.000</u>	1.013.551.000 <u>1.013.551.000</u>
------------------------	---	---------------------------------------

(*) Đây là khoản phải thu tiền bán hàng cho phòng thị trường của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn SABECO từ năm 2007 nhưng đến nay vẫn chưa được xác nhận hay lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.4 Các khoản phải thu khác

31/12/2010
VND
01/01/2010
VND

Các khoản chi hộ	(*) 494.129.200	494.129.200
Lãi dự thu cổ tức, tiền gửi ngân hàng	313.911.111	450.391.667
Phải thu khác	8.539.222	4.438.617
	816.579.533	948.959.484

(*) Đây là khoản chi hộ cho phòng thị trường của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn SABECO từ năm 2007, nhưng đến nay vẫn chưa được xác nhận hay lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.5 Hàng tồn kho

31/12/2010
VND
01/01/2010
VND

Hàng mua đang đi đường	18.902.916.850	11.546.099.200
Vật phẩm quảng cáo	707.220.671	354.804.382
Hàng hóa – Bia, rượu các loại	47.578.491.033	43.390.746.843
	67.188.628.554	55.291.650.425

Chi tiết hàng hóa theo khu vực

31/12/2010
VND
01/01/2010
VND

Kho tại Khánh Hòa	19.029.176.993	32.866.726.058
Kho tại Ninh Thuận	4.257.539.609	3.825.583.997
Kho tại Bình Thuận	24.291.774.431	6.698.436.788
	47.578.491.033	43.390.746.843

03/01
CÔ
TÁCH N
I
VIỆ
T - T

4.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2010	6.236.109.265	528.687.313	3.377.330.422	147.525.171	34.920.000	10.324.572.171
Tăng trong năm	7.772.727.273	-	249.925.455	18.181.818	-	8.040.834.546
Vào ngày 31/12/2010	14.008.836.538	528.687.313	3.627.255.877	165.706.989	34.920.000	18.365.406.717
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2010	389.756.820	66.085.935	542.523.311	45.602.392	2.910.000	1.046.878.458
Kháu hao trong năm	527.714.546	52.868.748	346.063.888	41.336.203	11.640.000	979.623.385
Vào ngày 31/12/2010	917.471.366	118.954.683	888.587.199	86.938.595	14.550.000	2.026.501.843
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2010	5.846.352.445	462.601.378	2.834.807.111	101.922.779	32.010.000	9.277.693.713
Vào ngày 31/12/2010	13.091.365.172	409.732.630	2.738.668.678	78.768.394	20.370.000	16.338.904.874

Nhà văn phòng, kho bãi, vật kiến trúc trị giá 6.236.09.265 VND là tài sản nhận góp vốn của Công ty mẹ, Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại SA BE CO từ tháng 10 năm 2008, các tài sản này được nắm trên phần đất thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty Bia Rượu NGK Sài Gòn (SABECO) thuê với Nhà nước. Cho nên đến thời điểm này Công ty vẫn chưa hoàn thành được các thủ tục cần thiết để chuyển quyền sở hữu sang tên Công ty.

4.7 Đầu tư dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư dài hạn khác	8.006.147.000	7.621.147.000
Trù Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.520.000.000)	(1.920.000.000)
	5.486.147.000	5.701.147.000

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, chi tiết khoản đầu tư – cổ phiếu như sau:

	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Giá mua	Giá trị
			VND	VND
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	80.000	10.000	70.000	5.600.000.000
Công ty cổ phần rượu Bình Tây	30.000	10.000	25.000	750.000.000
Đầu tư dài hạn khác				1.656.147.000
	110.000			8.006.147.000

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư đầu kỳ	(1.920.000.000)	(3.120.000.000)
Dự phòng giảm giá tăng trong kỳ	(600.000.000)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	1.200.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư cuối kỳ	(2.520.000.000)	(1.920.000.000)

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Số tồn đầu năm	39.668.718.753	25.741.349.086
Tăng bao bì, vỏ két	10.504.807.200	40.162.195.949
Tăng công cụ, dụng cụ	58.637.272	-
Phân bổ bao bì chai két	(12.285.567.301)	(18.421.475.090)
Phân bổ công cụ, dụng cụ	(89.043.892)	-
Giảm do thanh lý	(1.913.134.823)	(7.814.071.192)
Số tồn cuối năm	35.944.417.209	39.668.718.753

5-CT.TNMT
I HAN
M
CHI MINH

4.9 Phải trả thương mại

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải trả thương mại cho các bên liên quan	30.022.796.045	8.975.721.700
Phải trả thương mại cho các bên khác	-	110.869.400
	30.022.796.045	9.086.591.100

4.10 Thuế

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	292.958.694	587.599.202
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.613.114.827	8.324.268.693
Thuế thu nhập cá nhân	227.649.242	12.325.474
	4.133.722.763	8.924.193.369

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà Nước như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	587.599.202	5.269.959.590	5.564.600.098	292.958.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.324.268.693	10.422.983.035	15.134.136.901	3.613.114.827
Thuế thu nhập cá nhân	12.325.474	544.900.605	329.576.837	227.649.242
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	8.924.193.369	16.242.843.230	21.033.313.836	4.133.722.763

4.11 Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí vận chuyển	347.236.305	7.833.167.979
Chi phí bốc xếp	357.496.096	418.788.373
Chi phí hỗ trợ bán hàng, bảng hiệu, quảng cáo	1.611.005.571	284.336.504
Chi phí hỗ trợ hao bể bao bì	1.207.866.600	943.429.300
Chi phí khác	75.000.000	45.454.545
	3.598.604.572	9.525.176.701

4.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	216.258.889	98.175.805
Cỗ tức phải trả	2.100.000.000	22.800.000.000
Phải trả khác	-	5.754.883.200
	2.316.258.889	28.653.059.005

4.13 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ phúc lợi đã hình thành	Quỹ khen thưởng	Cộng
	VND	VND	TSCD VND	Ban điều hành VND	
Số đầu năm	2.367.674.821	2.176.068.215	32.010.000	-	4.575.753.036
Trích quỹ trong năm	1.544.375.289	1.544.375.289	-	400.000.000	3.488.750.578
Chi quỹ trong năm	(560.043.544)	(802.936.590)	-	-	(1.362.980.134)
Khâu hao trong năm	-	-	(11.640.000)	-	(11.640.000)
Số cuối năm	3.352.006.566	2.917.506.914	20.370.000	400.000.000	6.689.883.480

4.14 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
	VND	VND
Ký cược vỏ chai két	3.572.933.188	1.234.530.000
	3.572.933.188	1.234.530.000

4.15 Vốn chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 6 tháng 6 năm 2009, vốn điều lệ của công ty là 60.000.000.000 VND.

	Vốn điều lệ theo giấy phép đăng ký kinh doanh	Số lượng cổ phần thực góp	Vốn góp thực tế	Tỷ lệ Vốn góp thực tế
	VND	VND	%	
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại SA BE CO	54.000.000.000	5.400.000	54.000.000.000	90,00
Ông Nguyễn Văn Thịnh	81.000.000	12.652	126.520.000	0,21
Ông Ngô Đức Minh	25.500.000	2.550	25.500.000	0,04
Các cổ đông khác		584.798	5.847.980.000	9,75
Số dư cuối năm nay 31/12/2010	60.000.000.000	6.000.000	60.000.000.000	100,00

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	2.893.564.101	1.446.782.049	104.500.000	8.737.746.378	73.182.592.528
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	39.463.299.472	39.463.299.472
Phân phối các quỹ	-	3.926.329.948	1.963.164.974	400.000.000	(6.289.494.922)	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(3.926.329.948)	(3.926.329.948)
Trích cổ tức	-	-	-	-	(22.800.000.000)	(22.800.000.000)
Thu lao HĐQT	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Chi khen thưởng BĐH	-	-	-	(104.500.000)	-	(104.500.000)
Chi khác– BB KTNN 2008	-	-	-	-	(137.648.314)	(137.648.314)
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	6.819.894.049	3.409.947.023	400.000.000	14.847.572.666	85.477.413.738
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	6.819.894.049	3.409.947.023	400.000.000	14.847.572.668	85.477.413.738
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	31.187.505.786	31.187.505.786
Phân phối các quỹ	-	3.088.750.579	1.544.375.289	-	(4.633.125.868)	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(3.488.750.578)	(3.488.750.578)
Chi cổ tức năm 2009	-	-	-	-	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
Chi cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Thu lao HĐQT	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chi khen thưởng BĐH	-	-	-	(400.000.000)	-	(400.000.000)
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	9.908.644.628	4.954.322.312	-	11.813.202.006	86.676.168.946

Theo quyết định số 99/2010/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 04 năm 2010 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị về việc chi tiền cổ tức đợt 2 năm 2009 với tỉ lệ 8% trên vốn điều lệ, tương ứng 4.800.000.000 VND.

Theo quyết định số 373/2010/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị về việc tạm chia cổ tức năm 2010 với tỉ lệ 35% trên vốn điều lệ, tương ứng 21.000.000.000 VND.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp của nhà nước	54.000.000.000	54.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	6.000.000.000	6.000.000.000
60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông

	2010	2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu mua lại trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cổ phiếu

Cổ phiếu ưu đãi không có

N.D.03/
C
TRÁCH
VII
17

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2010 VND	2009 VND
Doanh thu bán bia	2.124.501.807.800	1.869.767.780.200
Doanh thu bán rượu, nước giải khát	666.000.820	997.490.622
Doanh thu bán vỏ chai	-	592.000.000
	2.125.167.808.620	1.871.357.270.822

5.2 Giá vốn hàng bán

	2010 VND	2009 VND
Giá vốn bia	1.933.493.339.290	1.701.769.916.210
Giá vốn rượu, nước giải khát	557.433.900	840.606.939
Chi phí mua hàng	100.382.066.131	97.824.125.732
	2.034.432.839.321	1.800.434.648.881

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2010 VND	2009 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.177.123.624	4.842.611.718
Lãi đầu tư, cổ tức	445.496.000	156.967.500
	4.622.619.624	4.999.579.218

5.4 Chi phí tài chính

	2010 VND	2009 VND
Dự phòng/ (hoàn nhập) DP giảm giá đầu tư	600.000.0000	(1.200.000.000)
	600.000.000	(1.200.000.000)

5.5 Chi phí bán hàng

	2010 VND	2009 VND
Chi phí nhân viên	8.591.996.346	4.871.700.485
Chi phí khấu hao bao bì, công cụ dụng cụ	12.296.476.619	9.030.804.980
Chi phí thuê kho, vận chuyển, bốc xếp	9.955.162.640	7.954.535.837
Chi phí hỗ trợ bán hàng	12.585.510.912	4.343.209.537
Chi phí khác bằng tiền	1.728.103.537	2.116.919.272
	45.157.250.054	28.317.170.111

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2010 VND	2009 VND
Chi phí nhân viên	7.412.177.671	4.615.347.878
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	143.833.755	83.569.948
Chi phí khấu hao	967.983.385	688.841.268
Chi phí điện, điện thoại, thuê xe	911.509.954	126.607.101
Chi phí khác bằng tiền	348.924.271	634.213.137
	9.784.429.036	6.148.579.332

5.7 Thu nhập khác

	2010 VND	2009 VND
Thanh lý bao bì	3.497.400.000	13.971.706.142
Thu bồi thường hao bě trong vận tải, mua hàng	310.762.860	573.430.000
Khác	799.923	15.636.364
	3.808.962.783	14.560.772.506

5.8 Chi phí khác

	2010 VND	2009 VND
Giá trị còn lại bao bì thanh lý	1.913.134.823	9.285.240.430
Chi phí hao bě, vận chuyển	62.059.900	110.099.200
Chi phí Khác	39.189.072	34.316.427
	2.014.383.795	9.429.656.057

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2010 VND	2009 VND
Thu nhập trước thuế	41.610.488.821	47.787.568.165
Các khoản tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán	447.739.318	169.535.210
Các khoản điều chỉnh tăng	-	169.535.210
Điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán NN	447.739.318	-
Chi phí phải chịu thuế TNDN	(366.296.000)	(389.853.699)
	(366.296.000)	(337.413.699)
Cỗ tức	(366.296.000)	(52.440.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	41.691.932.139	47.567.249.676
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập ước tính trong năm	10.422.983.035	11.891.812.419
Giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 1 năm 2009	-	(3.567.543.726)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.422.983.035	8.324.268.693

5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2010 VND	2009 VND
Lợi nhuận sau thuế	31.187.505.786	39.463.299.472
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.198	6.577

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1 Các bên liên quan

Công ty liên quan	Đại điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – NGK Sài Gòn	TP.HCM	Công ty mẹ Nhà đầu tư
Công ty TNHH Một TV Thương Mại SA BE CO	TP.HCM	Nhà đầu tư
Công ty CP Rượu Bình Tây	TP.HCM	Công ty con trong tập đoàn
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	TP.HCM	Công ty LK trong tập đoàn

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Nghiệp vụ phát sinh VND
Tổng Công ty CP Bia – Rượu – NGK Sài Gòn	Bán hàng	6.836.940
	Thu tiền bán hàng	6.836.940
	Chi hộ cứu trợ lũ lụt	1.500.000.000
	Tiền cổ tức năm 2010	160.000.000
	Tiền cổ tức năm 2009	136.000.000
	Dự phòng đầu tư CK	(600.000.000)
Công ty TNHH Một TV Thương Mại SA BE CO	Mua - trả bao bì, chai két	11.555.287.920
	Mua bia	2.139.994.556.920
	Trả tiền hàng	(2.118.947.482.575)
	Hao bể bao bì năm 2009	(68.265.890)
	Trả cổ tức năm 2009	(24.840.000.000)
	Trả cổ tức năm 2010	(18.900.000.000)
	Chi hộ cứu trợ bão lụt	162.760.000
Công ty CP Rượu Bình Tây	Chi hộ cứu trợ bão lụt	500.000.000
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Vận chuyển bia	110.580.584.357
	Trả tiền vận chuyển bia	(118.423.450.800)
	Thu bồi thường	295.418.860
	Chi hộ cứu trợ bão lụt	500.000.000



Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, số dư các khoản phải thu, (phải trả) với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Tổng Công ty CP Bia – Rượu – NGK Sài Gòn	Phải thu tiền bán hàng Phải thu tiền chi hộ Cỗ tức	1.013.551.000 494.129.200 160.000.000
Công ty TNHH Một TV Thương Mại SA BE CO	Phải trả tiền hàng	(30.022.796.045)
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Phải trả tiền vận chuyển hàng hóa (chưa VAT)	(347.236.305)

Uuuu

NGUYỄN THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN THỊNH
Giám đốc
Thành phố Nha Trang, ngày 19 tháng 01 năm 2011

HVN